

Số: **684** /KH-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10** tháng 3 năm 2021

KẾ HOẠCH

Triển khai Chương trình “Chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh” năm 2021

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình “Chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh”; Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt đề án “Xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia”.

- Xác định nhiệm vụ cụ thể của từng cá nhân, đơn vị để tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện. Tăng cường sự tương tác với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, cùng tham gia thực hiện Chương trình, cũng như tham gia giám sát quá trình thực hiện, tạo sự đồng thuận trong xã hội.

- Tạo tiền đề quan trọng để thúc đẩy xây dựng chính quyền số; thực hiện chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Đổi mới tư duy và thống nhất nhận thức về chuyển đổi số

a) Tổ chức các khóa đào tạo, giới thiệu kiến thức cơ bản về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm về chuyển đổi số nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số.

c) Xây dựng các chuyên mục tuyên truyền về kế hoạch và kết quả thực hiện chuyển đổi số của thành phố trên báo chí và phương tiện truyền thông của thành phố

2. Phát triển hạ tầng số, nền tảng số

a) Hạ tầng viễn thông - công nghệ thông tin

- Xây dựng phương án hình thành trung tâm dữ liệu thứ 2 của thành phố để phục vụ các hệ thống thông tin của thành phố tin cậy, ổn định, dựa trên công nghệ điện toán đám mây.

- Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng thành phố thống nhất, đồng bộ và tin cậy phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh.

- Khuyến khích các doanh nghiệp thí điểm và nhân rộng việc xây dựng và phát triển mạng 5G tại Thành phố.

b) Phát triển nền tảng số

- Tiếp tục triển khai mở rộng, hoàn thiện Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của thành phố (HCM LGSP).
- Nghiên cứu phương án triển khai một số nền tảng số cơ bản: nền tảng Internet vạn vật (IoT); nền tảng kết nối dịch vụ số hóa; nền tảng trí tuệ nhân tạo (theo Chương trình “Nghiên cứu và phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020-2030); nền tảng định danh điện tử làm tiền đề phát triển chính quyền số và kinh tế số.

3. Phát triển chính quyền số

Thực hiện theo kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2021. Trong đó, tập trung các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Phát triển các nền tảng cơ bản xây dựng chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số theo Kiến trúc Chính quyền điện tử thành phố.
- Tăng cường kết nối giữa các ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp.
- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng Kho dữ liệu dùng chung và phát triển Hệ sinh thái dữ liệu mở.
- Xây dựng kế hoạch số hóa hồ sơ và khai thác dữ liệu số phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước.

4. Phát triển kinh tế số

a) Thúc đẩy chuyển đổi số tại các doanh nghiệp

- Phát huy vai trò tích cực, chủ động của các hiệp hội trong việc tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về sử dụng các công nghệ số, các loại mô hình kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm của những doanh nghiệp trong từng lĩnh vực đang thành công nhờ các mô hình kinh doanh sáng tạo với công nghệ số.
- Triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và sản phẩm Công nghệ thông tin - Truyền thông giai đoạn 2020 - 2030; phát huy vai trò của Hội đồng Phát triển ngành Công nghệ thông tin - Điện tử - Viễn thông thành phố theo Quyết định số 1790/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Thúc đẩy các hiệp hội, tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ lớn tập trung phát triển các công nghệ số nền tảng, đầu tư nghiên cứu và phát triển các công nghệ lõi, tư vấn, đào tạo nguồn nhân lực chuyển đổi số trong các doanh nghiệp hoạt động trong ở các lĩnh vực khác.
- Tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có giải pháp về nguồn vốn, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó, quan trọng nhất là chính sách cho phép doanh nghiệp sử dụng quỹ khoa học công nghệ của mình thuận lợi để thực hiện chuyển đổi số.

- Các doanh nghiệp nhà nước thành phố phải xây dựng kế hoạch chuyển đổi số tăng cường áp dụng các giải pháp công nghệ số, các mô hình sản xuất mới hiệu quả hơn và từng bước chuyển dịch sang phương thức sản xuất mới.

b) Hoàn chỉnh hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng Trung tâm khởi nghiệp sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh với mục tiêu hoàn chỉnh hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm thúc đẩy nâng cao hiệu quả sản xuất, kiến tạo các mô hình sản xuất chất lượng cao, năng suất lao động cao.

c) Nghiên cứu, đề xuất để phát triển thành phố thành trung tâm công nghệ tài chính (Fintech hub) với các nhiệm vụ chính như sau:

- Xây dựng Đề án phát triển công nghệ tài chính (Fintech) cho Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xây dựng thí điểm Mô hình không gian Fintech (Fintech space).

- Tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp ứng dụng giải pháp công nghệ tài chính và Chương trình tăng tốc khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

d) Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử:

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Đề án Phát triển thương mại điện tử trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 nhằm:

- Thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và người tiêu dùng; phát huy vai trò chủ lực của Thành phố Hồ Chí Minh trong phát triển thương mại điện tử Việt Nam.

- Mở rộng thị trường tiêu thụ cho doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là thị trường quốc tế.

- Phối hợp điều hành thị trường thương mại điện tử phát triển lành mạnh, có tính cạnh tranh để hướng đến phát triển bền vững.

- Góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia có thị trường thương mại điện tử phát triển thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á.

5. Chuyển đổi số trong một số ngành, lĩnh vực

Các sở, ngành, thành phố Thủ Đức và các quận huyện cần khẩn trương xây dựng kế hoạch chuyển đổi số theo từng ngành, lĩnh vực phụ trách: y tế, giáo dục, giao thông vận tải, tài chính, du lịch, nông nghiệp, logistics, môi trường, năng lượng.

6. Hợp tác quốc tế trong chuyển đổi số

Tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức các hội thảo, đào tạo về chuyển đổi số và định hướng xây dựng chính quyền số với các nước tiên tiến trên thế giới.

III. TRIỂN KHAI XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA THÀNH PHỐ

1. Mục đích, yêu cầu

- Xác định được chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố theo Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ Thông tin

và Truyền thông về phê duyệt đề án "Xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia".

- Đảm bảo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan, kịp thời trong việc điều tra, tổng hợp, thống kê, báo cáo các kết quả chuyển đổi số, thông tin, số liệu phục vụ xác định chỉ số chuyển đổi số của Thành phố.

2. Giải pháp thực hiện

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và kết quả chuyển đổi số hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...).

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc tổ chức điều tra để xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số của Thành phố.

- Việc đánh giá được thực hiện thường xuyên, liên tục, phản ánh khách quan, trung thực kết quả chuyển đổi số đạt được hàng năm theo các trụ cột, chỉ số chính, chỉ số thành phần, tiêu chí quy định trong Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh.

- Xây dựng, hoàn thiện phần mềm đánh giá chuyển đổi số để đánh giá chính xác, khách quan.

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số chuyển đổi số hàng năm được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có) và nguồn xã hội hóa (nếu có).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, doanh nghiệp nhà nước thành phố chịu trách nhiệm:

a) Phân công lãnh đạo đơn vị phụ trách và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

b) Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực phụ trách. Hoàn thành trong quý 01 năm 2021

c) Lập danh mục các công trình, dự án chuyển đổi số, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của thành phố.

d) Lập danh mục các hoạt động, hạng mục sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thông tin và truyền thông, gửi Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

e) Định kỳ hàng quý báo cáo tiến độ về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Xây dựng kế hoạch truyền thông cho Chương trình chuyển đổi số.

b) Xây dựng, hoàn thiện phần mềm tổng hợp kết quả đánh giá chuyển đổi số để đánh giá chính xác, khách quan.

c) Theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, doanh nghiệp nhà nước thành phố; chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của Kế hoạch và phối hợp với các đơn vị tìm phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

d) Chủ trì, phối hợp chặt chẽ Cục Thống kê, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố, Cục Thuế, Cục Hải quan và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xác định chỉ số đánh giá chuyển đổi số của thành phố, trước mắt ưu tiên xác định các chỉ số hoạt động kinh tế số.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Bổ sung các công trình, dự án thuộc Chương trình chuyển đổi số vào Chương trình kích cầu đầu tư của thành phố.

b) Lập danh mục các công trình, dự án thuộc Chương trình chuyển đổi số để triển khai chương trình xúc tiến đầu tư.

4. Các doanh nghiệp nhà nước thành phố xây dựng và triển khai kế hoạch chuyển đổi số, nhất là chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ dựa trên công nghệ số.

5. Đề nghị các hiệp hội tăng cường kết nối, hỗ trợ lẫn nhau để các doanh nghiệp cùng phát triển, kết nối các doanh nghiệp để chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi số, đề xuất cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số.

6. Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quyết định, bố trí nguồn kinh phí để các đơn vị thực hiện kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Bộ TTTT;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND TP. Thủ Đức
- UBND 21 quận, huyện;
- Các hiệp hội, hội Thành phố;
- Các DNNN Thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP/KT;
- Phòng KT;
- Lưu: VT (KT-P.Loan). //



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Anh Đức

PHỤ LỤC 1. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

TT	Nội dung	Thời gian hoàn thành	Chủ trì
I.	Nhóm nhiệm vụ chung		
1.	Tổ chức các khóa đào tạo, giới thiệu kiến thức cơ bản về chuyển đổi số, công nghệ tài chính (Fintech) cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	Trong năm 2021	Sở Nội vụ
2.	Tuyên truyền về chương trình và kết quả thực hiện chuyển đổi số của Thành phố	Trong năm 2021	Sở Thông tin và Truyền thông
3.	Phát triển hệ thống Trung tâm dữ liệu Thành phố	Trình Ủy ban nhân dân thành phố kế hoạch trong tháng 04/2021.	Sở Thông tin và Truyền thông
4.	Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng Thành phố	Năm 2021 (thường xuyên)	Sở Thông tin và Truyền thông
5.	Hoàn thiện Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của Thành phố	Năm 2021	Sở Thông tin và Truyền thông
6.	Định hướng doanh nghiệp viễn thông triển khai hạ tầng mạng 5G tại một số khu vực liên quan đến công nghệ cao: Khu Công nghệ cao, Công viên phần mềm Quang Trung để đáp ứng nhu cầu thử nghiệm, sáng tạo các dịch vụ ứng dụng công nghệ mạng viễn thông 5G	Theo Đề án phát triển hạ tầng viễn thông và Kế hoạch phát triển hạ tầng số tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030	Sở Thông tin và Truyền thông
7.	Xây dựng nền tảng IoT Thành phố	Trình Ủy ban nhân dân thành phố Kế hoạch trong tháng 6/2021.	Sở Thông tin và Truyền thông
8.	Xây dựng nền tảng định danh điện tử	Trình Ủy ban nhân dân thành phố Kế hoạch trong tháng 6/2021.	Sở Thông tin và Truyền thông
II.	Phát triển chính quyền số		
9.	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2021	Trình Ủy ban nhân dân thành phố Kế hoạch trong tháng 02/2020	Sở Thông tin và Truyền thông
III.	Nhóm phát triển kinh tế số		
10.	Tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về sử dụng các công nghệ số, các loại mô hình kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm của những doanh nghiệp trong từng lĩnh vực đang thành công nhờ các mô hình kinh doanh sáng tạo với công nghệ số	Trong năm 2021 (thường xuyên)	Hiệp Hội doanh nghiệp thành phố Hội Tin học thành phố

TT	Nội dung	Thời gian hoàn thành	Chủ trì
11.	Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và sản phẩm công nghệ thông tin	Đã trình Ủy ban nhân dân thành phố trong tháng 02/2021	Sở Thông tin và Truyền thông
12.	Chuyển đổi số trong từng doanh nghiệp nhà nước thành phố	Các doanh nghiệp xây dựng Kế hoạch thực hiện trong tháng 02/2021	Các doanh nghiệp nhà nước thành phố
13.	Chính sách hỗ trợ kinh tế chia sẻ, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn	Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố đang hoàn thiện để trình trình lại Ủy ban nhân dân thành phố trong tháng 03/2021	Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố
14.	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Thành phố Hồ Chí Minh	Đã trình Ủy ban nhân dân thành phố trong tháng 01/2020	Sở Khoa học và Công nghệ
15.	Chương trình “Nghiên cứu và phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020-2030	Đã ban hành	Sở Thông tin và Truyền thông
16.	Nghiên cứu đề xuất các chính sách thử nghiệm (sandbox)	Sở Khoa học và Công nghệ đang hoàn thiện trình lại UBND TP trong tháng 3/2021	Sở Khoa học và Công nghệ
17.	Đề xuất cơ chế để các doanh nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số	Tháng 03/2021	Sở Khoa học và Công nghệ
18.	Dự án Trung tâm Khởi nghiệp sáng tạo thành phố Hồ Chí Minh	Theo tiến độ dự án	Sở Khoa học và Công nghệ
19.	Kế hoạch phát triển các trung tâm đổi mới công nghệ	Trình Ủy ban nhân dân thành phố trong tháng 02/2021	Sở Khoa học và Công nghệ
20.	Chương trình phát triển thương mại điện tử Thành phố	Thực hiện theo Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Đề án Phát triển thương mại điện tử trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Công thương

TT	Nội dung	Thời gian hoàn thành	Chủ trì
21.	Phương án xác định chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố (ưu tiên đánh giá hoạt động kinh tế số)	Trình UBND TP phương án trong tháng 02/2021.	Sở Thông tin và Truyền thông
IV.	Chuyển đổi số trong một số ngành, lĩnh vực		
22.	Nghiên cứu, đề xuất để phát triển thành phố thành trung tâm công nghệ tài chính (Fintech hub); thực hiện các công tác chuẩn bị nhằm triển khai thí điểm mô hình không gian Fintech (Fintech space) tại Tòa nhà văn phòng và cao ốc HFIC (33-39 Pasteur phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh).	Theo tiến độ dự án	Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố (HFIC)
23.	Chuyển đổi số trong y tế	Căn cứ vào Chương trình chuyển đổi số, các chương trình/đề án/kế hoạch phát triển ngành, các đơn vị xây dựng Kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trong tháng 02/2021	Sở Y tế
24.	Chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo		Sở Giáo dục và đào tạo
25.	Chuyển đổi số trong giao thông vận tải		Sở Giao thông vận tải
26.	Chuyển đổi số trong du lịch		Sở Du lịch
27.	Chuyển đổi số trong nông nghiệp		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
28.	Chuyển đổi số trong logistics		Sở Công thương
29.	Chuyển đổi số trong môi trường		Sở Tài nguyên và Môi trường
30.	Chuyển đổi số trong năng lượng		Sở Công thương, Tổng Công ty Điện lực TP.HCM

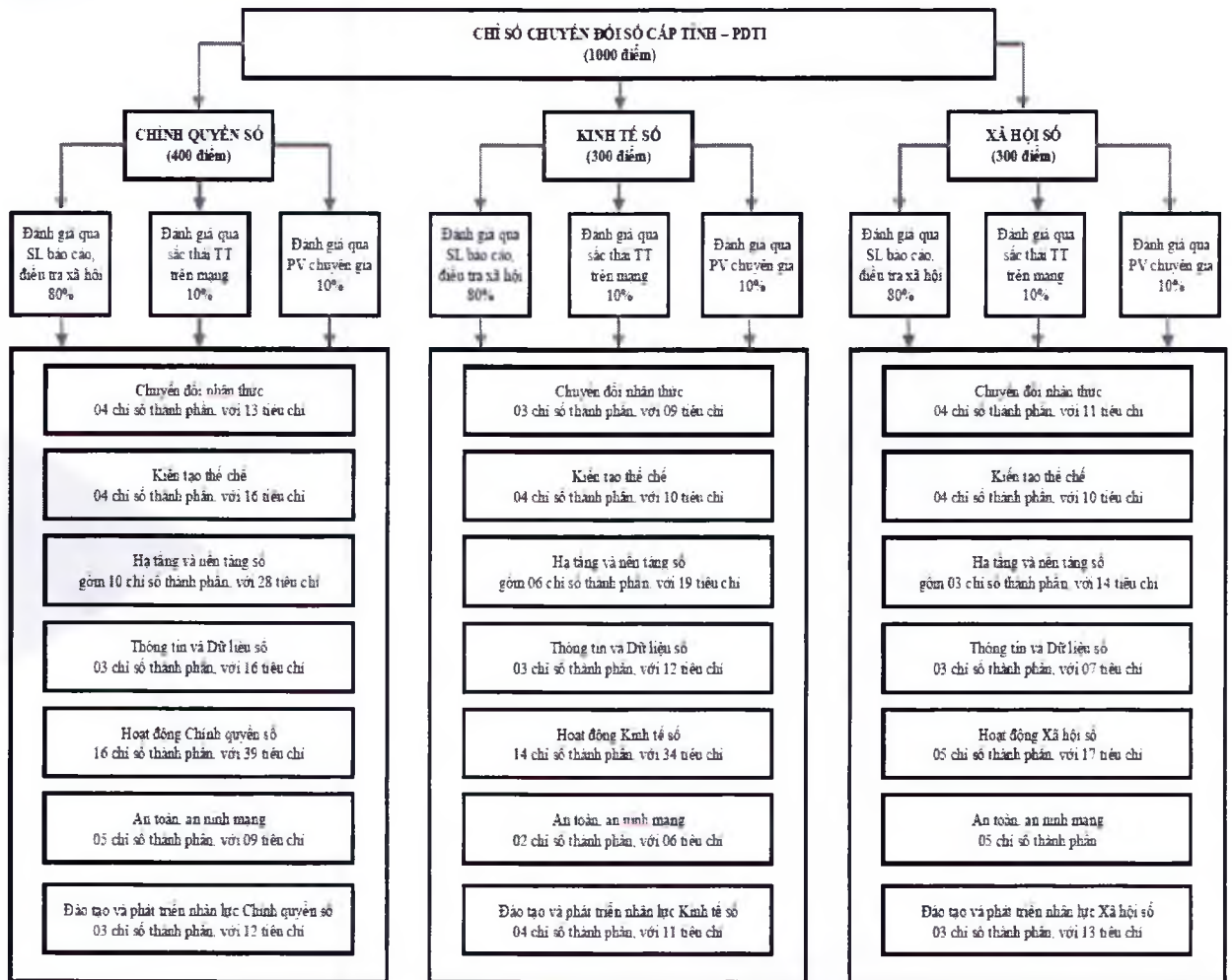
PHỤ LỤC 2. PHÂN CÔNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP TỈNH

1. Tóm tắt cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh

Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột: Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số, Trong mỗi trụ cột đều có 07 chỉ số chính, gồm:

- Chỉ số đánh giá về Chuyển đổi nhận thức;
- Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế;
- Chỉ số đánh giá về Phát triển Hạ tầng và nền tảng số;
- Chỉ số đánh giá về Thông tin và Dữ liệu số;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động chuyển đổi số;
- Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng;
- Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực.

Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau, trong mỗi chỉ số thành phần có các tiêu chí. Sơ đồ cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh như Hình 1.



Hình 1. Cấu trúc chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh

2. Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh trụ cột Chính quyền số (Bộ chỉ số theo Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt đề án "Xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia")

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
1	Chuyển đổi nhận thức			
1.1	Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số	Quý		
1.1.1	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Thành phố (TP)		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số, Chính phủ số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo quy mô Thành phố về chuyển đổi số, Chính quyền số		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.1.4	Công bố và tổ chức sự kiện "Ngày chuyển đổi số" hàng năm của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số	Quý		
1.2.1	Người đứng đầu Thành phố (Chủ tịch UBND Thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử. Chuyển đổi số cấp tỉnh		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số. Chính phủ số do người đứng đầu tỉnh (Chủ tịch UBND Thành phố) chủ trì		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2.3	Cam kết của người đứng đầu Thành phố về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2.4	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn Thành phố. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số		Sở Nội Vụ	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
1.3	Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số	Quý		
1.3.1	Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề của Thành ủy về Chuyển đổi số, Chính quyền số		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.3.2	Chiến lược chuyển đổi số của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.3.3	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.4	Sự hiểu biết của cán bộ, công chức (CBCQ trong cơ quan nhà nước (CQNN) về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số			
1.4.1	Tỷ lệ CBCQ hiểu khái niệm cơ bản về chuyển đổi số, Chính quyền số, công nghệ số, dịch vụ số và sự cần thiết phải chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
1.4.2	Tỷ lệ CBCQ nắm được các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong CQNN của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
2	Kiến tạo thể chế			
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong CQNN	Quý		
2.1.1	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025		Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
2.1.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.1.3	Có kế hoạch cụ thể hàng năm để triển khai chuyển đổi số từng lĩnh vực trong 8 lĩnh vực ưu tiên theo QĐ 749/QĐ-TTg gồm: y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp; và các lĩnh vực khác		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.1.4	Quy hoạch, kế hoạch xây dựng, phát triển đô thị thông minh của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.2	Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, chính quyền số/chính quyền địa tử	Quý		
2.2.1	Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của Thành phố nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới		Sở Tư pháp	
2.2.2	Ban hành quy chế hoạt động của Cổng Thông tin điện tử và Cổng Dịch vụ công		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
2.2.3	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trên toàn Thành phố		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
2.2.4	Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và chia sẻ với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.2.5	Ban hành Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.3	Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số	Quý		
2.3.1	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của Tỉnh hoặc giao/bổ sung chức năng, nhiệm vụ Chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử		Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
2.32	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số của Thành phố do UBND TP làm tổ trưởng và thành viên từ các sở, ban, ngành thuộc các lĩnh vực quan trọng		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.3.3	Quyết định kiện toàn tổ chức và bổ sung chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số cho Sở Thông tin và Truyền thông		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.3.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị và nhân sự được giao nhiệm vụ phụ trách công tác Chuyển đổi số nói chung và xây dựng Chính phủ số nói riêng		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.4	Ngân sách cho CNTT	Quý		
2.4.3	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho CNTT		Sở Tài Chính	
2.4.2	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho an toàn thông tin mạng		Sở Tài Chính	
2.4.3	Tính minh bạch của ngân sách		Sở Tài Chính	
3	Hạ tầng và nền tảng số			
3.1	Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	Quý		
3.1.1	Tỷ lệ CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.2	Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp quận/huyện được trang bị máy tính		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.3	Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2	Mạng LAN, Internet, WAN	Quý		
3.2.1	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh có mạng LAN		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.2	Tỷ lệ CQNN cấp quận/huyện có mạng LAN		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.3	Tỷ lệ CQNN cấp xã có mạng LAN		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.4	Tỷ lệ máy tính kết nối internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.5	Tỷ lệ CQNN đã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh		Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
3.3	Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)	Quý		
3.3.1	Tỷ lệ CQNN cấp Thành phố đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.3.2	Tỷ lệ UBND cấp quận huyện đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.3.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.3.4	Kết nối mạng TSLCD cấp II vào mạng TSLCD cấp I		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.4	Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn Thành phố	Quý		
3.4.1	Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.4.2	Mức độ chuyển đổi IPv6 cho mạng lưới, dịch vụ Internet của CQNN trên địa bàn Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.5	Trung tâm dữ liệu	Quý		
3.5.1	Trung tâm dữ liệu của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.5.2	Trung tâm dữ liệu dự phòng của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.6	Điện toán đám mây (Cloud Computing)	Quý		
3.6.1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT của Thành phố đã triển khai theo mô hình điện toán đám mây		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.6.2	Tỷ lệ số CQNN có sử dụng dịch vụ trên hạ tầng điện toán đám mây của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.7	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LCSP)	Quý		
3.7.1	Triển khai LGSP		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.7.2	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu của các cơ quan bộ, ngành trung ương có trên NGSP được đưa vào sử dụng chính thức tại Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.7.3	Tỷ lệ các ứng dụng nội bộ của Thành phố được kết nối, sử dụng qua LGSP		Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
3.8	Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC)	Quý		
3.8.1	Triển khai Hệ thống SOC của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.8.2	Mức độ triển khai SOC- Tỷ lệ số hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước được giám sát, bảo vệ bởi SOC		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.9	Hệ thống phát triển đô thị thông minh	Quý		
3.9.1	Xây dựng, triển khai Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) cấp Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.9.2	Xây dựng, triển khai IOC cho đô thị thuộc Thành phố (cấp quận/huyện)		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.9.3	Số đô thị thuộc Thành phố đã triển khai tích hợp cảm biến IOT và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, quản lý đô thị		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.10	Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động	Quý		
3.10.1	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của Thành phố có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.10.2	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của Thành phố có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh quốc gia PayGov		Sở Thông tin và Truyền thông	
4	Thông tin và Dữ liệu số			
4.1	Sự sẵn sàng của dữ liệu	Quý		
4.1.1	Ban hành Chiến lược dữ liệu của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.1.2	Ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu (CSDL) của Thành phố (thuộc Thành phố quản lý)		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.1.3	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Thành phố đã được phê duyệt quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu để xây dựng		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.1.4	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL		Sở Thông tin và	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	của Thành phố đã xây dựng và đưa vào vận hành, khai thác		Truyền thông	
4.1.5	Ban hành Danh mục dữ liệu của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.1.6	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để lưu trữ và khai thác dạng số		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.1.7	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và được cập nhật thường xuyên theo sự biến động trên thực tế		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2	Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở	Quý		
4.2.1	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Thành phố đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2.2	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Thành phố đã triển khai kết nối, chia sẻ với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP)		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Chính quyền số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2.4	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu chính quyền số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2.5	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Chính quyền số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2.6	Tỷ lệ số hệ thống thông tin của Thành phố có khai thác, sử dụng dữ liệu từ hệ thống thông tin khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2.7	Tỷ lệ số CQNN của TP có khai thác, sử dụng các dữ liệu từ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.3	Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn	Quý		
4.3.1	Thành phố có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (big		Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	data) phục vụ Chính quyền số, công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số			
4.3.2	Tỷ lệ số CQNN có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng, dịch vụ của mình		Sở Thông tin và Truyền thông	
5	Hoạt động Chính quyền số			
5.1	Thư điện tử	Quý		
	Tỷ lệ CBCC có tài khoản thư điện tử chính thức		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	Quý		
5.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.2.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp quận/huyện		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.2.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp xã		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.3	Chữ ký điện tử chữ ký số	Quý		
5.3.1	Tỷ lệ các CQNN của Thành phố đã được cấp chứng thư số		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.3.2	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.4	Các ứng dụng số cơ bản	Quý		
5.4.1	Tỷ lệ CQNN của Thành phố đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.4.2	Tỷ lệ CQNN của Thành phố đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.4.3	Tỷ lệ CQNN của Thành phố đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.4.4	Tỷ lệ CQNN của Thành phố đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.5	Hệ thống thông tin báo cáo	Quý		
5.5.1	Đã kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.5.2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của Thành phố được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.6	Hội nghị truyền hình trực tuyến	Quý		
	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị		Sở Thông tin và	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	truyền hình giữa Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố với các CQNN cấp Thành phố, UBND cấp quận/huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm		Truyền thông	
5.7	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số	Quý		
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc Thành phố thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.8	Hệ thống Một cửa điện tử	Quý		
5.8.1	Tiêu chí chức năng		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.8.2	Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.8.3	Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công của Thành phố		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.9	Cổng dịch vụ công	Quý		
5.9.1	Đã kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống giám sát quốc gia về Chính phủ số		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.9.2	Tiêu chí chức năng		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.9.3	Tiêu chí hiệu năng		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.9.4	Tiêu chí khác		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.10	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Quý		
5.10.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.10.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.11	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)	Quý		
5.11.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
5.11.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.12	Tỷ lệ HSTT	Quý		
5.12.1	Tỷ lệ HSTT cấp Thành phố		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.12.2	Tỷ lệ HSTT cấp quận/huyện		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.12.3	Tỷ lệ HSTT cấp xã		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.13	Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT			
	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.14	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	Quý		
5.14.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.14.2	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI/100 dân		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.14.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.15	Cổng Thông tin điện tử (TTĐT)	Quý		
5.15.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.15.2	Cung cấp các thông tin trong các lĩnh vực ưu tiên (Y tế; Giáo dục; Tài chính - ngân hàng; Nông nghiệp; Giao thông vận tải và logistics; Năng lượng; Tài nguyên và môi trường; Sản xuất công nghiệp)		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.15.3	Tỷ lệ truy cập Cổng TTĐT của Thành phố		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.16	Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng	Quý		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	TTĐT)			
5.16.1	Công TTĐT có cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực với CQNN		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.16.2	Công TTĐT có các tính năng về mạng xã hội		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.16.3	Hoạt động tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân các cấp		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
5.16.4	Cung cấp thông tin về các cuộc họp công khai của hội đồng nhân dân		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
6	An toàn, an ninh mạng			
6.1	Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp	Quý		
	Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.2	Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ	Quý		
6.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.2.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.2.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.3	Mức độ lây nhiễm mã độc	Quý		
	Tỷ lệ hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.4	Tỷ lệ ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng	Quý		
	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.5	Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố	Quý		
6.5.1	Tỷ lệ sự cố tự xử lý		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.5.2	Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì		Sở Thông tin và Truyền thông	
6.5.3	Tỷ lệ báo cáo kết thúc ứng phó sự cố theo		Sở Thông tin và	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	yêu cầu điều phối		Truyền thông	
7	Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số			
7.1	Cán bộ chuyên trách CNTT	Quý		
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT		Sở Nội Vụ	
7.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên		Sở Nội Vụ	
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin		Sở Nội Vụ	
7.2	Đào tạo kỹ năng số	Quý		
7.2.1	Thành phố đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong CQNN và Lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn		Sở Nội Vụ	
7.2.2	Thành phố đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do Thành phố cung cấp cho người dân và doanh nghiệp		Sở Nội Vụ	
7.2.3	Tỷ lệ lãnh đạo các cấp thuộc, trực thuộc Thành phố và lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong Thành phố được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Thành phố tổ chức		Sở Nội Vụ	
7.2.4	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm		Sở Nội Vụ	
7.2.5	Tỷ lệ CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của Thành phố		Sở Nội Vụ	
7.2.6	Tỷ lệ CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do Thành phố cung cấp		Sở Nội Vụ	
7.3	Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin (ATTT)	Quý		
7.3.1	Tỷ lệ lãnh đạo các cấp chính quyền của tỉnh được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý		Sở Nội Vụ	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
7.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng ATTT		Sở Nội Vụ	
7.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức CQNN được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng		Sở Nội Vụ	
8	Đánh giá trên không gian mạng về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số của Thành phố			
8.1	Đánh giá nhận thức về chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số của Thành phố			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: <ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, Chính quyền số; - Sự quan tâm của người đứng đầu; - Chủ trương, chỉ đạo về chuyển đổi số, Chính quyền số trong CQNN. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.2	Đánh giá về kiến tạo thể chế cho chuyển đổi số, chính quyền số của Thành phố			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN; - Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử; - Các cơ chế, chính sách về Chính quyền số/Chính quyền điện tử; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số; - Ngân sách cho CNTT, an toàn, an ninh mạng, Chính quyền điện tử. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.3	Đánh giá trên không gian mạng về hạ tầng và nền tảng số của Thành phố			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị máy tính, thiết bị đầu cuối CNTT cho CBCC; - Kết nối mạng LAN, WAN của các 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và	Đánh giá trên không gian mạng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	CQNN; - Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các Cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn; - Trung tâm dữ liệu của Thành phố; - Các ứng dụng điện toán đám mây; - Xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu qua LGSP, NGSP; - Trung tâm giám sát ATTT (SOC).		Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	
8.4	<i>Đánh giá trên không gian mạng về phát triển dữ liệu số của Thành phố</i>			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Mức độ sẵn sàng của dữ liệu số; - Kết nối, chia sẻ dữ liệu số, dữ liệu mở; - Mở dữ liệu cho người dân, doanh nghiệp - Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.5	<i>Đánh giá trên không gian mạng về hoạt động Chính quyền số của Thành phố</i>			
8.5.1	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về hoạt động quản trị số, ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của Thành phố: - Hệ thống thư điện tử, Hệ thống quản lý văn bản điều hành: - Hệ thống hội nghị trực tuyến; - Hệ thống thông tin báo cáo; - Hệ thống Một cửa điện tử; - Các hoạt động ứng dụng CNTT khác phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.5.2	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số của Thành phố - Cổng dịch vụ công; - Cổng thông tin điện tử;		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp dịch vụ công mức độ 3,4; * Mức độ sử dụng và sự hài lòng về DVCTT của người dân, doanh nghiệp; - Các dịch vụ Chính quyền số khác. 		chức thực hiện	
8.6	<i>Đánh giá trên không gian mạng về an toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai bảo vệ ATTT theo mô hình 4 lớp; - Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ; - Mức độ lây nhiễm mã độc; - Ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng; - Sự tin cậy của cộng đồng đối với các hệ thống, dịch vụ trực tuyến của Thành phố. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.7	<i>Đánh giá trên không gian mạng về đào tạo và phát triển nhân lực cho CNTT, Chính quyền số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực của cơ quan chuyên trách (Sở TTTT) về CNTT, Chính quyền số, chuyển đổi số; - Đội ngũ và năng lực chuyên môn cán bộ chuyên trách CNTT, ATTT, chuyển đổi số trong các CQNN thuộc Thành phố; - Đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ lãnh đạo; đội ngũ cán bộ kỹ thuật và CBCC trong CQNN. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.8	<i>Đánh giá trên không gian mạng về các vấn đề khác về chuyển đổi số, Chính quyền số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với công cuộc chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số của Thành phố; - Mức độ tăng trưởng lượng truy cập vào các hệ thống trực tuyến (Công thông tin, 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	dịch vụ công...); - Khả năng tiếp cận công chúng với các dữ liệu số, dịch vụ số của Thành phố; - Thương hiệu của địa phương về chuyển đổi số, Chính quyền số; - Tác động, hiệu quả của các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển chính quyền số.		chức thực hiện	
9	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia			
9.1	<i>Đánh giá của chuyên gia về nhận thức đối với chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số của Thành phố</i>			
	Đánh giá của chuyên gia về: - Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, Chính quyền số; - Sự quan tâm của người đứng đầu; - Chủ trương, chỉ đạo về chuyển đổi số, Chính quyền số trong CQNN.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.2	<i>Đánh giá về kiến tạo thể chế cho chuyển đổi số, Chính quyền số của Thành phố</i>			
	Đánh giá của chuyên gia về: - Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN; - Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử; - Các cơ chế, chính sách về Chính quyền số/Chính quyền điện tử; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số; - Ngân sách cho CNTT, ATTT, Chính quyền điện tử.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.3	<i>Đánh giá của chuyên gia về hạ tầng và nền tảng số của Thành phố</i>			
	Đánh giá của chuyên gia về: - Trang bị máy tính, thiết bị đầu cuối CNTT cho CBCC; - Kết nối mạng LAN, WAN của các		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	CQNN; - Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các Cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn; - Trung tâm dữ liệu của Thành phố; - Các ứng dụng điện toán đám mây; - Xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu qua LGSP, NGSP; - Trung tâm giám sát ATTT (SOC).		Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	
9.4	<i>Đánh giá của chuyên gia về phát triển dữ liệu số của Thành phố</i>			
	Đánh giá của chuyên gia về: - Mức độ sẵn sàng của dữ liệu số; - Kết nối, chia sẻ dữ liệu số, dữ liệu mở; - Về dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.5	<i>Đánh giá của chuyên gia về hoạt động Chính quyền số của Thành phố</i>			
9.5.1	Đánh giá của chuyên gia về hoạt động quản trị số, ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của Thành phố: - Hệ thống thư điện tử, Hệ thống quản lý văn bản điều hành; - Hệ thống hội nghị trực tuyến; - Hệ thống thông tin báo cáo; - Các hoạt động ứng dụng CNTT khác phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.5.2	Đánh giá của chuyên gia về hoạt động cung cấp DVCTT, dịch vụ số của Thành phố: - Hệ thống Một cửa điện tử; - Cổng dịch vụ công; - Cổng thông tin điện tử; - Cung cấp dịch vụ công mức độ 3.4; - Mức độ sử dụng và sự hài lòng về DVCTT của người dân, doanh nghiệp;		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	- Các dịch vụ Chính quyền số khác.			
9.6	<i>Đánh giá của chuyên gia về an toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai bảo vệ ATTT theo mô hình 4 lớp; - Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ; - Mức độ lây nhiễm mã độc; - Ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng; - Sự tin cậy của cộng đồng đối với các hệ thống, dịch vụ trực tuyến của Thành phố. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.7	<i>Đánh giá của chuyên gia về Đào tạo và nguồn nhân lực cho CNTT, chính quyền số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực của cơ quan chuyên trách (Sở TTTT) về CNTT, Chính quyền số, chuyển đổi số; - Đội ngũ và năng lực chuyên môn cán bộ chuyên trách CNTT, ATTT, chuyển đổi số trong các CQNN thuộc Thành phố; - Đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ lãnh đạo; đội ngũ cán bộ kỹ thuật và CBCC trong các CQNN. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.8	<i>Đánh giá của chuyên gia về các vấn đề khác về chuyển đổi số, Chính quyền số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với công cuộc chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số của Thành phố; - Mức độ tăng trưởng lượng truy cập vào các hệ thống trực tuyến (Cổng thông tin, dịch vụ công,...); - Khả năng tiếp cận công chúng với các dữ liệu số, dịch vụ số của Thành phố; - Thương hiệu của địa phương về chuyển đổi số, Chính quyền số; 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	- Tác động, hiệu quả của các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số.			

3. Chỉ số chuyên đổi số cấp tỉnh trụ cột Kinh tế số (Bộ chỉ số theo Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt đề án "Xác định bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia")

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
1	Chuyên đổi nhận thức			
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số	6 tháng		
1.1.1	Chuyên mục về chuyên đổi số trên Đài truyền hình Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.1.2	Chuyên mục về chuyên đổi số trên Báo điện tử/giấy của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.1.3	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về kinh tế số, chuyên đổi số cho doanh nghiệp		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.1.4	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng trong Thành phố về chuyên đổi số kinh tế số do Thành phố tổ chức		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số	6 tháng		
1.2.1	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về kinh tế số, chuyên đổi số cho doanh nghiệp do người đứng đầu Thành phố (Chủ tịch UBND Thành phố) chủ trì		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2.2	Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển kinh tế số, chuyên đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế của UBND Thành phố (quyết định, chỉ thị) do Chủ tịch UBND Thành phố trực tiếp ký		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2.3	Xây dựng doanh nghiệp mẫu về chuyên đổi số để làm các mô hình mẫu cho các doanh nghiệp học hỏi và nhân rộng		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.3	Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số, chuyên đổi số cho doanh nghiệp	6 tháng		
1.3.1	Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyên đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.3.2	Nghị quyết, chỉ thị của UBND, HĐND		Sở Thông tin và	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	Thành phố có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế		Truyền thông	
2	Kiến tạo thể chế			
2.1	<i>Chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp</i>	6 tháng		
2.1.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.1.2	Có Chương trình, Đề án cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ số, phát triển 4 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, phát triển mô hình kinh doanh theo hình thức kinh tế chia sẻ tại địa phương		Sở Khoa học và Công nghệ	
2.1.3	Có Chương trình, Đề án của Thành phố hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi số, phát triển kinh doanh số		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2.1.4	Có Chương trình, Đề án phát triển thương mại điện tử		Sở Công thương	
2.1.5	Có Chương trình, Đề án phát triển công nghiệp ICT, phát triển sản phẩm số Make in Viet Nam		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.2	<i>Tổ chức, nhân sự và mạng lưới doanh nghiệp kinh tế số</i>	6 tháng		
2.2.1	Tỷ lệ số cơ quan cấp sở quản lý các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng có cán bộ được giao, chuyên trách phát triển kinh tế số, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong ngành, lĩnh vực		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.2.2	Thành lập và triển khai hoạt động mạng lưới doanh nghiệp công nghệ số, kinh doanh số trong Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.3	<i>Ngân sách cho phát triển kinh tế số</i>	Quý		
	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển kinh tế số (như xây dựng khu CNTT tập trung, hỗ trợ phát triển hạ tầng, phát		Sở Kế hoạch và Đầu tư	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	triển các lĩnh vực kinh tế số, ...)			
2.4	<i>Đánh giá của doanh nghiệp về thể chế, chính sách phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
2.4.1	Đánh giá của doanh nghiệp về sự thuận lợi trong cơ chế, chính sách, quy định của Thành phố cho phát triển kinh tế số		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
2.4.2	Đánh giá của doanh nghiệp về tính hiệu quả, thiết thực trong sự hỗ trợ của Thành phố để các doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển kinh tế số		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
3	Hạ tầng và nền tảng số			
3.1	<i>Hạ tầng bưu chính</i>	6 tháng		
3.1.1	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng cố định trên tổng các điểm phục vụ bưu chính		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.2	Số trung tâm khai thác chia chọn có ứng dụng CNTT của doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2	<i>Hạ tầng viễn thông</i>	6 tháng		
3.2.1	Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp quận/huyện		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.2	Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp xã		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.3	Tỷ lệ phủ sóng 5G đến các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu CNTT tập trung trên địa bàn Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.4	Tỷ lệ phủ sóng 5G đến các cơ sở đào tạo đại học, cơ sở nghiên cứu phát triển, đổi		Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	mới sáng tạo trên địa bàn Thành phố			
3.2.5	Tỷ lệ phủ sóng 5G đến đơn vị hành chính cấp quận/huyện		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.6	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp quận/huyện đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.7	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.3	Hạ tầng Internet	6 tháng		
3.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng thông rộng		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.3.2	Số tên miền .vn trên 1000 dân		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.4	Website/cổng thông tin điện tử doanh nghiệp			
3.4.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có website/cổng thông tin điện tử sử dụng tên miền .vn		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
3.4.2	Tỷ lệ website của doanh nghiệp có phiên bản dành cho thiết bị di động		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
3.4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có website hỗ trợ kinh doanh trên nền tảng di động		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực	Điều tra xã hội

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
			hiện	
3.4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp có website tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
3.5	Hạ tầng thanh toán số			
3.5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp cho phép thanh toán bằng thẻ vật lý		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
3.5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho phép thanh toán trực tuyến		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
3.6	Hệ thống thông tin hỗ trợ và xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số			
3.6.1	Có hệ thống thông tin của Thành phố trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
3.6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số trong giao dịch		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
4	Thông tin và Dữ liệu số			
4.1	Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu	6 tháng		
4.1.1	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc nhiều dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.1.2	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.1.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa và nâng cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2	Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của doanh nghiệp			
4.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các ứng dụng, dịch vụ ERP phục vụ quản trị, điều hành doanh nghiệp		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
4.2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các phần nền tảng để quản lý dữ liệu nội bộ		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
4.2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp trong Thành phố khai thác các CSDL (CSDL dùng chung, chuyên ngành của Thành phố hoặc CSDL quốc gia) để phục vụ cho hoạt động của mình		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực	Điều tra xã hội

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
			hiện	
4.2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp trong Thành phố sử dụng các dịch vụ công trực tuyến của Thành phố phục vụ cho hoạt động của mình		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
4.2.5	Tỷ lệ doanh nghiệp trong Thành phố tra cứu thông tin từ các trang/cổng Thông tin điện tử của Thành phố phục vụ cho hoạt động của mình		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
4.2.6	Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng công nghệ nền tảng dữ liệu lớn		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
4.3	Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp			
4.3.1	Có CSDL, hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
4.3.2	Đánh giá của doanh nghiệp về sự thuận lợi, dễ dàng trong tiếp cận các thông tin, dữ liệu từ CQNN trong Thành phố phục vụ cho hoạt động của dn		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
4.3.3	Đánh giá của doanh nghiệp về tính hiệu		Sở Thông tin và	Điều tra xã

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	quả, hữu ích của các dữ liệu mở, dữ liệu được CQNN chia sẻ cho hoạt động của doanh nghiệp		Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	hội
5	Hoạt động Kinh tế số			
5.1	Phát triển doanh nghiệp công nghệ số	Quý		
5.1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT, viễn thông (ICT)		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp về công nghệ số		Sở Khoa học và Công nghệ	
5.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp trong các ngành khác có ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới		Sở Khoa học và Công nghệ	
5.1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đã hoạt động trong các ngành khác chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
5.2	Thúc đẩy hoạt động kinh doanh số, thương mại điện tử			
5.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên mạng		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có bán hàng trực tuyến		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia sàn thương		Sở Thông tin và	Điều tra xã

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	mại điện tử		Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	hội
5.3	<i>Đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu và phát triển (R&D) và ICT</i>			
5.3.1	Tỷ lệ chi cho R&D của doanh nghiệp công nghệ số tính trên doanh thu được để lại		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.3.2	Tỷ lệ chi phí mua sắm trang thiết bị và sử dụng CNTT của các doanh nghiệp tính trên doanh thu		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.4	<i>Sử dụng các công nghệ nền tảng mới trong các doanh nghiệp</i>			
5.4.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng mạng xã hội phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng công nghệ đám mây phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của	Điều tra xã hội

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
			Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	
5.4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo AI phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.5	<i>Đóng góp của kinh tế số vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</i>	<i>Quý</i>		
5.5.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP		Cục Thống kê	
5.5.2	Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn Thành phố		Cục Thống kê	
5.6	<i>Doanh thu trong lĩnh vực công nghiệp ICT</i>	<i>Quý</i>		
5.6.1	Tỷ lệ doanh thu hoạt động công nghiệp ICT		Cục Thuế	
5.6.2	Tỷ lệ giá trị xuất khẩu về sản phẩm, dịch vụ ICT		Cục Hải quan	
5.6.3	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (NSKN) từ hoạt động công nghiệp ICT		Cục Thuế	
5.7	<i>Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet</i>	<i>Quý</i>		
5.7.1	Tỷ lệ doanh thu từ lĩnh vực viễn thông, Internet (gồm doanh thu cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động vệ tinh, di động hàng hải)		Cục Thuế	
5.7.2	Tỷ lệ giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông		Cục Hải quan	
5.7.3	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông		Cục Thuế	
5.8	<i>Doanh thu trong lĩnh vực Thương mại</i>	<i>Quý</i>		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	điện tử			
5.8.1	Tỷ lệ doanh thu thương mại điện tử B2C (gồm cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) hàng năm		Cục Thuế	
5.8.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động thương mại điện tử B2C		Cục Thuế	
5.9	Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh số	Quý		
5.9.1	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng		Cục Thuế	
5.9.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ, số, dịch vụ gia tăng trên mạng		Cục Thuế	
5.10	Doanh thu trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới	Quý		
5.10.1	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới		Cục Thuế	
5.10.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới		Cục Thuế	
5.11	Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng	Quý		
5.11.1	Tỷ lệ số giao dịch tài chính của doanh nghiệp qua các kênh trực tuyến (e-banking, mobile-banking)		Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP.HCM	
5.11.2	Tỷ lệ doanh nghiệp được đồng ý cho vay tín dụng thông qua hệ thống chấm điểm tín dụng		Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP.HCM	
5.12	Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics	Quý		
5.12.1	Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp bãi đỗ xe thông minh		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
5.12.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải và logistics sử dụng công nghệ truy xuất hàng hóa vận chuyển (như công nghệ blockchain)		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.13	<i>Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng</i>	<i>Quý</i>		
5.13.1	Tỷ lệ tiền sử dụng điện được thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm		Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	
5.13.2	Tỷ lệ tiết kiệm điện trên địa bàn Thành phố do áp dụng công nghệ mới		Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	
5.14	<i>Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp</i>	<i>Quý</i>		
5.14.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có hoạt động sản xuất thông minh		Sở Công thương	
5.14.2	Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng Quý của địa phương		Cục Thống kê	
6	An toàn, an ninh mạng			
6.1	<i>Triển khai an toàn, an ninh mạng của các doanh nghiệp</i>			
6.1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến đã thuê tối thiểu một tổ chức, doanh nghiệp ATTT thực hiện giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
6.1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến có định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập về ATTT cho hệ thống thông tin của mình		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống	Điều tra xã hội

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
			kê tổ chức thực hiện	
6.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến có chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 27001		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
6.2	Khả năng bảo vệ, ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng của doanh nghiệp			
6.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin của các doanh nghiệp có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
6.2.2	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
6.2.3	Tỷ lệ số doanh nghiệp trên địa bàn có ít nhất một cán bộ kỹ thuật có chứng chỉ quốc tế về ATTT mạng		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
7	Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số			
7.1	Nhân lực công nghệ số và kinh doanh			

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	số			
7.1.1	Tỷ lệ số nhân lực kinh tế số trên tổng dân số của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
7.1.2	Tỷ lệ số lao động về công nghệ số trên tổng số người trong độ tuổi lao động của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
7.1.3	Tỷ lệ số lao động về kinh doanh số trên tổng số người trong độ tuổi lao động của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
7.2	Đào tạo kỹ năng về kinh tế số			
7.2.1	Số lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia ít nhất 1 khóa đào tạo, tập huấn về chuyên đổi số, kỹ năng số do Thành phố tổ chức	Quý	Sở Thông tin và Truyền thông	
7.2.2	Tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ năng ICT và kỹ năng kinh doanh số		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
7.3	Đào tạo nhân lực công nghệ số	Năm		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
7.3.1	Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành CNTT-TT (ICT)		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.3.2	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT (ICT) trên tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố hàng năm		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.3.3	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT (ICT) của các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố trên tổng số sinh viên tốt nghiệp tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT trên cả nước hàng năm		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.4	<i>Đào tạo nhân lực kinh doanh số</i>	<i>Năm</i>		
7.4.1	Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.4.2	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số trên tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố hàng năm		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.4.3	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số của các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố trên tổng số sinh viên tốt nghiệp tốt nghiệp chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số trên cả nước hàng năm		Sở Giáo dục và Đào tạo	
8	<i>Đánh giá trên không gian mạng về phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
8.1	<i>Đánh giá nhận thức về phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số; - Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số; - Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số và chuyển đổi số trong doanh nghiệp.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.2	<i>Đánh giá về kiến tạo thể chế cho phát</i>			

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	<i>triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án của Thành phố về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số trong doanh nghiệp; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về kinh tế số của Thành phố; - Mạng lưới doanh nghiệp công nghệ số, kinh doanh số của Thành phố; - Ngân sách cho phát triển kinh tế số của Thành phố. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.3	<i>Đánh giá trên không gian mạng về hạ tầng và nền tảng số cho phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu CNTT tập trung của Thành phố; - Hạ tầng bưu chính của Thành phố; - Hạ tầng Internet của Thành phố; - Website/cổng thông tin điện tử doanh nghiệp trong Thành phố; - Hạ tầng thanh toán số của Thành phố; - Hạ tầng xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số của Thành phố. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.4	<i>Đánh giá trên không gian mạng về dữ liệu số phục vụ phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ chia sẻ, sử dụng dữ liệu số của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố; - Tính hữu ích, thuận lợi của các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của Thành phố phục vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; - Tính hữu ích, thuận lợi của các 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	trang/công thông tin điện tử của Thành phố phục vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; - Mức độ sử dụng các giải pháp dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố.			
8.5	<i>Đánh giá trên không gian mạng về hoạt động Kinh tế số của Thành phố</i>			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Đầu tư cho R&D của Thành phố; - Đầu tư cho ICT của Thành phố; - Khai thác các hạ tầng, nền tảng mới để phát triển kinh tế số trên địa bàn Thành phố; - Đóng góp của kinh tế số vào GRDP của Thành phố; - Năng suất lao động của Thành phố; - Doanh thu trong kinh tế số (lĩnh vực công nghiệp ICT, VT, TMĐT, Kinh tế chia sẻ, ...) của Thành phố; - Chuyển đổi số trong các lĩnh vực Tài chính - ngân hàng. Giao thông vận tải và logistics, Công nghiệp, Năng lượng, ... của Thành phố.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.6	<i>Đánh giá trên không gian mạng về an toàn thông tin mạng phục vụ phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Triển khai giải pháp an toàn thông tin trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố; - Mức độ lây nhiễm mã độc, botnet trên địa bàn Thành phố; - Khả năng xử lý sự cố, tấn công mạng của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố; - Sự tin cậy của cộng đồng đối với các		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	dịch vụ thương mại điện tử, kinh doanh trực tuyến của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố.			
8.7	<i>Đánh giá trên không gian mạng về Đào tạo và phát triển nhân lực kinh tế số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực công nghệ số và kinh doanh số của Thành phố; - Đào tạo kỹ năng về kinh tế số của Thành phố; - Đào tạo nhân lực công nghệ số của Thành phố; - Đào tạo nhân lực kinh doanh số của Thành phố; 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
9	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia			
9.1	<i>Đánh giá nhận thức về phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số; - Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số; - Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số và chuyển đổi số trong doanh nghiệp. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.2	<i>Đánh giá về kiến tạo thể chế cho phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án của Thành phố về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số trong doanh nghiệp; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Kinh tế số của Thành phố; - Mạng lưới doanh nghiệp công nghệ số, kinh doanh số của Thành phố; 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	- Ngân sách cho phát triển kinh tế số của Thành phố.			
9.3	<i>Đánh giá về hạ tầng và nền tảng số cho phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	Đánh giá của chuyên gia về: - Khu CNTT tập trung của Thành phố; - Hạ tầng bưu chính của Thành phố; - Hạ tầng internet của Thành phố; - Website/cổng thông tin điện tử doanh nghiệp trong Thành phố; - Hạ tầng thanh toán số của Thành phố; - Hạ tầng xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số của Thành phố.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.4	<i>Đánh giá về dữ liệu số phục vụ phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	Đánh giá của chuyên gia về: - Mức độ chia sẻ, sử dụng dữ liệu số của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố; - Tính hữu ích, thuận lợi của các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của Thành phố phục vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; - Tính hữu ích, thuận lợi của các trang/cổng thông tin điện tử của Thành phố phục vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; - Mức độ sử dụng các giải pháp dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.5	<i>Đánh giá về hoạt động Kinh tế số của Thành phố</i>			
	Đánh giá của chuyên gia về: - Đầu tư cho R&D của Thành phố; - Đầu tư cho ICT của Thành phố; Khai thác các hạ tầng, nền tảng mới để phát triển kinh tế số trên địa bàn Thành phố;		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất	Đơn vị phụ trách chủ trì đánh giá	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng góp của kinh tế số vào GRDP của Thành phố; - Năng suất lao động của Thành phố; - Doanh thu trong kinh tế số (lĩnh vực công nghiệp ICT, VT, TMĐT, Kinh tế chia sẻ, ...) của Thành phố; - Chuyển đổi số trong các lĩnh vực Tài chính - ngân hàng, Giao thông vận tải và logistics, Công nghiệp, Năng lượng, ... của Thành phố. 		hiện	
9.6	<i>Đánh giá về an toàn thông tin mạng phục vụ phát triển kinh tế số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai giải pháp an toàn thông tin trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố; - Mức độ lây nhiễm mã độc, botnet trên địa bàn Thành phố; - Khả năng xử lý sự cố, tấn công mạng của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố; - Sự tin cậy của cộng đồng đối với các dịch vụ thương mại điện tử, kinh doanh trực tuyến của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.7	<i>Đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực công nghệ số và kinh doanh số của Thành phố; - Đào tạo kỹ năng về kinh tế số của Thành phố; - Đào tạo nhân lực công nghệ số của Thành phố; - Đào tạo nhân lực kinh doanh số của Thành phố. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

4. Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh trụ cột Xã hội số (Bộ chỉ số theo Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt đề án "Xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia")

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
1	Chuyển đổi nhận thức			
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số	6 tháng		
1.1.1	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.1.2	Tỷ lệ đài truyền thanh, truyền hình cấp quận/huyện có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng Quý		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.1.3	Tỷ lệ đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng Quý		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.1.4	Tổ chức hội thảo, hội nghị cho lãnh đạo hợp tác xã, hội, hiệp hội và tương đương trong Thành phố được tham gia ít nhất một đợt hội nghị, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, xã hội số		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số	6 tháng		
1.2.1	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân do người đứng đầu Thành phố (Chủ tịch UBND Thành phố) chủ trì		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2.2	Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân của UBND Thành phố (quyết định, chỉ thị) do Chủ tịch UBND Thành phố trực tiếp ký		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.2.3	Xây dựng Xã/Hợp tác xã mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình cho các xã, phường khác học hỏi và nhân rộng		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.3	Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và	6 tháng		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	chuyên đổi số cho người dân			
1.3.1	Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Xã hội số, Chuyển đổi số cho người dân		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.3.2	Nghị quyết, chỉ thị, chiến lược của UBND, HUBND Thành phố có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Xã hội số, Chuyển đổi số cho người dân		Sở Thông tin và Truyền thông	
1.4	Sự hiểu biết của người dân về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số			
1.4.1	Tỷ lệ người dân hiểu khái niệm cơ bản về chuyển đổi số, xã hội số, dịch vụ số, và sự cần thiết phải chuyển đổi số, phát triển xã hội số		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
1.4.2	Tỷ lệ người dân nắm được các chương trình, kế hoạch phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của các cấp chính quyền (Thành phố, quận/huyện, xã)		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
2	Kiến tạo thể chế			
2.1	Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	6 tháng		
2.1.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của Thành phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.1.2	Có Chương trình, Đề án của Thành phố hỗ trợ phát triển hạ tầng, nền tảng cho xã hội số		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.1.3	Có cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân,		Sở Thông tin và	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến		Truyền thông	
2.1.4	Có Chương trình, Đề án của Thành phố hỗ trợ người khuyết tật, người yếu thế tiếp cận xã hội số, cuộc sống số		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.2	Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Xã hội số	6 tháng		
2.2.1	Tỷ lệ số cơ quan cấp Sở quản lý các ngành, lĩnh vực phục vụ xã hội quan trọng (y tế giáo dục, văn hóa thể thao du lịch, ...) có cán bộ được giao chuyên trách phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân		Sở Nội Vụ	
2.2.2	Văn bản của Thành phố giao nhiệm vụ cụ thể cho UBND cấp quận/huyện và cấp xã về phát triển Xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân		Sở Thông tin và Truyền thông	
2.2.3	Tỷ lệ số cơ quan cấp quận/huyện có cán bộ được giao phụ trách công tác phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân		Sở Nội Vụ	
2.3	Ngân sách cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	6 tháng		
	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân		Sở Tài Chính	
2.4	Đánh giá của người dân về thể chế, chính sách phát triển Xã hội số của Thành phố			
2.4.1	Đánh giá của người dân về sự thuận lợi trong cơ chế, chính sách, quy định của Thành phố để người dân tham gia các dịch vụ số và thực hiện dịch vụ công trực tuyến		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
2.4.2	Đánh giá của người dân về tính hiệu quả,		Sở Thông tin và	Điều tra

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	thiết thực trong sự hỗ trợ của Thành phố để phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân		Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	xã hội
3	Hạ tầng và nền tảng số			
3.1	Hạ tầng viễn thông, Internet	6 tháng		
3.1.1	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên 100 dân		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.2	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động trên 100 dân		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.4	Tỷ lệ số hộ gia đình có thuê bao băng rộng cáp quang		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.5	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.6	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 4G trở lên		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.7	Tỷ lệ min/max chi trả gói cước truy nhập băng rộng cố định hàng Quý/thu nhập bình quân đầu người theo Quý		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.8	Tỷ lệ min/max chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng Quý/ thu nhập bình quân đầu người theo Quý (gói thuần data di động)		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.1.9	Tỷ lệ min/max chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng Quý/ thu nhập bình quân đầu người theo Quý (gói combo data, thoại, sms)		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2	Hạ tầng bưu chính	6 tháng		
3.2.1	Tỷ lệ địa chỉ được gắn mã Vpost code		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.2.2	Tỷ lệ bưu gửi bình quân trên đầu người		Sở Thông tin và	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
			Truyền thông	
3.2.3	Tỷ lệ nhân lực chuyển phát trên hộ gia đình		Sở Thông tin và Truyền thông	
3.3	<i>Hệ thống thông tin hỗ trợ và xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số</i>			
3.3.1	Có hệ thống thông tin của Thành phố trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
3.3.2	Tỷ lệ người dân sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số trong giao dịch		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
4	Thông tin và Dữ liệu số			
4.1	<i>Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu</i>	6 tháng		
4.1.1	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.1.2	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.1.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp		Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2	<i>Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của người dân</i>			
4.2.1	Tỷ lệ số người dân trong Thành phố truy cập, tra cứu thông tin, dữ liệu từ các CSDL (dùng chung, chuyên ngành của Thành phố hoặc CSDL quốc gia)	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
4.2.2	Tỷ lệ người dân đánh giá việc tiếp cận các		Sở Thông tin và	Điều tra

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	thông tin, dữ liệu, chính sách của CQNN là dễ dàng, thuận tiện		Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	xã hội
4.3	<i>Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp</i>			
4.3.1	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
4.3.2	Đánh giá của người dân về tính hiệu quả, hữu ích của các thông tin, dữ liệu mở, dữ liệu được CQNN chia sẻ cho các hoạt động trong đời sống, xã hội		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5	Hoạt động Xã hội số			
5.1	<i>Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân</i>	6 tháng		
5.1.1	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 3G, 4G		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.1.2	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 5G		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.1.3	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (3G,4G,5G) có sử dụng dữ liệu		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.1.4	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.1.5	Tỷ lệ số thuê bao Internet trên 100 dân		Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
5.1.6.	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng Internet		Sở Thông tin và Truyền thông	
5.2	<i>Sử dụng dịch vụ số của người dân</i>			
5.2.1	Tỷ lệ người dân sử dụng mạng xã hội		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.2.2	Tỷ lệ người dân sử dụng Internet để giao dịch ngân hàng		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.2.3	Tỷ lệ người sử dụng Internet để mua sắm trực tuyến		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.2.4	Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyển đổi số và công nghệ số	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
5.3	<i>Ứng dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử trong xã hội</i>			
5.3.1	Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông,	Điều tra xã hội

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
			Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	
5.3.2	Tỷ lệ người dân sử dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.3.3	Tỷ lệ ngân hàng trên địa bàn đã cung cấp các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử đến các đối tượng là người dân ở vùng sâu, vùng xa	6 tháng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh TP.HCM	
5.4	Ứng dụng các dịch vụ y tế số cho người dân và xã hội			
5.4.1	Tỷ lệ người dân cài đặt, sử dụng các ứng dụng y tế, kiểm soát bệnh tật		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
5.4.2	Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa	6 tháng	Sở Y tế	
5.5	Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực công nghiệp	6 tháng		
5.5.1	Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5.5.2	Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	An toàn, an ninh mạng			

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
6.1	Tỷ lệ người dùng Internet bị lạm dụng thông tin cá nhân hoặc vi phạm quyền riêng tư		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
6.2	Tỷ lệ máy tính bị nhiễm mã độc	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
6.3	Tỷ lệ người dân được tập huấn phổ biến kiến thức về bảo vệ ATTT trên mạng	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
6.4	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
6.5	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng	6 tháng	Sở Thông tin và Truyền thông	
7	Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số			
7.1	<i>Trình độ giáo dục của người dân</i>			
7.1.1	Tỷ lệ người lớn biết đọc, viết		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
7.1.2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực	Điều tra xã hội

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
			hiện	
7.2	Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số	6 tháng		
7.2.1	Tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ thôn, bản, tổ dân phố		Sở Thông tin và Truyền thông	
7.2.2	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến về các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số trên mạng		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	
7.2.3	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có dạy môn tin học trong chương trình chính khóa		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.2.4	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo áp dụng mô hình STEM, STEAM hoặc STEAME		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.2.5	Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) được tham gia các khóa học áp dụng mô hình STEM, STEAM, STEAME		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.2.6	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) triển khai đào tạo về kỹ năng số cho học sinh		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.2.7	Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) được tham gia các khóa học đào tạo kỹ năng số		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.2.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hàng năm		Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.3	Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội			
7.3.1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
7.3.2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
7.3.3	Tỷ lệ người dân đọc sách (sách in và sách điện tử nhưng không bao gồm sách giáo khoa)		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Điều tra xã hội
8	Đánh giá trên không gian mạng về phát triển xã hội số của Thành phố			
8.1	<i>Đánh giá nhận thức về phát triển Xã hội số và chuyển đổi số cho người dân của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số; - Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân; - Nhận thức của người dân về chuyển đổi số; - Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.2	<i>Đánh giá về kiến tạo thể chế cho phát triển xã hội số của Thành phố</i>			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không		Sở Thông tin và	Đánh giá

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	gian mạng về: - Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án của Thành phố về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về xã hội số của Thành phố; - Ngân sách chi cho phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân của Thành phố.		Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	trên không gian mạng
8.3	<i>Đánh giá trên không gian mạng về hạ tầng và nền tảng số cho phát triển xã hội số của Thành phố</i>			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Hạ tầng bưu chính cho phát triển xã hội số của Thành phố; - Hạ tầng VT, Internet cho phát triển xã hội số của Thành phố; - Hạ tầng thanh toán số cho phát triển xã hội số trong Thành phố; - Hạ tầng xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số phục vụ người dân của Thành phố.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.4	<i>Đánh giá trên không gian mạng về dữ liệu số phục vụ phát triển Xã hội số của Thành phố</i>			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Mức độ hoàn thành các dữ liệu số về người dân, hộ gia đình trong các CSDL của Thành phố; - Tính hữu ích, thuận lợi của các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của Thành phố phục vụ cho người dân, xã hội; - Tính hữu ích, thuận lợi của các trang/cổng thông tin điện tử của Thành phố phục vụ cho các người dân, xã hội.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
8.5	<i>Đánh giá trên không gian mạng về hoạt động xã hội số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thiết bị số của người dân trong Thành phố; - Truy cập mạng của người dân trong Thành phố; - Sử dụng dịch vụ số của người dân trong Thành phố; - Ứng dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử trong xã hội; - Ứng dụng các dịch vụ y tế cho người dân và xã hội; - Ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp; - Chuyển đổi số trong các lĩnh vực xã hội như Y tế, Giáo dục, ... của Thành phố. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.6	<i>Đánh giá trên không gian mạng về an toàn thông tin mạng phục vụ xã hội số và người dân của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức của người dân trên địa bàn Thành phố về ATTT, bảo mật thông tin cá nhân khi truy cập, hoạt động trên mạng; - Sự quan tâm của Chính quyền trong việc phổ biến, bồi dưỡng kiến thức ATTT cho người dân; - Niềm tin của người dân khi tham gia các dịch vụ số, các dịch vụ thương mại điện tử, kiểm soát trực tuyến.... 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá trên không gian mạng
8.7	<i>Đánh giá trên không gian mạng về Đào tạo, giáo dục Xã hội số và chuyển đổi số cho người dân trong Thành phố</i>			
	Đánh giá sắc thái thông tin trên không		Sở Thông tin và	Đánh giá

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	gian mạng về: - Nhân lực công nghệ số của Thành phố; - Đào tạo, giáo dục và phát triển kỹ năng số của Thành phố; - Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội trên địa bàn Thành phố		Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	trên không gian mạng
9	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia			
9.1	<i>Đánh giá nhận thức về phát triển Xã hội số và chuyển đổi số cho người dân của Thành phố</i>			
	Đánh giá trên của chuyên gia về: - Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số; - Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân; - Nhận thức của người dân về chuyển đổi số; - Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.2	<i>Đánh giá về kiến tạo thể chế cho phát triển xã hội số của Thành phố</i>			
	Đánh giá trên của chuyên gia về: - Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án của Thành phố về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về xã hội số của Thành phố; - Ngân sách cho phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân của Thành phố.		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.3	<i>Đánh giá về hạ tầng và nền tảng số cho phát triển xã hội số của Thành phố</i>			
	Đánh giá trên của chuyên gia về:		Sở Thông tin và	Đánh giá

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> - Hạ tầng buru chính cho phát triển xã hội số của Thành phố; - Hạ tầng VT, Internet cho phát triển xã hội số của Thành phố; - Hạ tầng thanh toán số cho phát triển xã hội số trong Thành phố; - Hạ tầng xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số phục vụ người dân của Thành phố. 		<p>Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện</p>	<p>qua phòng vấn chuyên gia</p>
9.4	<i>Đánh giá về dữ liệu số phục vụ phát triển Xã hội số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá trên của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ hoàn thành các dữ liệu số về người dân, hộ gia đình trong các CSDL của Thành phố; - Tính hữu ích, thuận lợi của các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của Thành phố phục vụ cho người dân, xã hội; - Tính hữu ích, thuận lợi của các trang/cổng thông tin điện tử của Thành phố phục vụ cho các người dân, xã hội. 		<p>Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện</p>	<p>Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia</p>
9.5	<i>Đánh giá về hoạt động xã hội số của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá trên của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thiết bị số của người dân trong Thành phố; - Truy cập mạng của người dân trong Thành phố; - Sử dụng dịch vụ số của người dân trong Thành phố; - Ứng dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử trong xã hội; - Ứng dụng các dịch vụ y tế cho người dân và xã hội; - Ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp; 		<p>Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện</p>	<p>Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia</p>

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Tần suất đánh giá	Đơn vị chủ trì đánh giá	Ghi chú
	- Chuyển đổi số trong các lĩnh vực xã hội như: Y tế, Giáo dục, ... của Thành phố.			
9.6	<i>Đánh giá về an toàn thông tin mạng phục vụ xã hội số và người dân của Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá trên của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức của người dân trên địa bàn Thành phố về ATTT, bảo mật thông tin cá nhân khi truy cập, hoạt động trên mạng; - Sự quan tâm của Chính quyền trong việc phổ biến, bồi dưỡng kiến thức ATTT cho người dân; - Niềm tin của người dân khi tham gia các dịch vụ số, các dịch vụ thương mại điện tử, kinh doanh trực tuyến,... 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
9.7	<i>Đánh giá về Đào tạo, giáo dục Xã hội số và chuyển đổi số cho người dân trong Thành phố</i>			
	<p>Đánh giá trên của chuyên gia về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực công nghệ số của Thành phố; - Đào tạo, giáo dục và phát triển kỹ năng số của Thành phố; - Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội trên địa bàn Thành phố. 		Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Cục Thống kê tổ chức thực hiện	Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia